UNIT 3: MY FRIENDS

VOCABULARY – TỪ VỰNG

- active – /'æk tɪv/ (adj) : hăng hái, năng động
- appearance – /ə'pɪər·əns/ (n) : dáng vẻ, ngoại hình
- barbecue – /'bɑr·bɪˌkju/ (n) : món thịt nướng BBQ
- boring – /'bɔː.rɪŋ/ (adj) : buồn chán, tẻ nhạt
- choir – /kwɑɪər/ (n) : dàn hợp xướng, dàn đồng ca
- competition – /ˌkɒm pɪ'tɪʃ ən/ (n) : cuộc đua, cuộc thi
- confident – /'kɒn fɪ dənt/ (adj) : tự tin, tin tưởng
- curious – /'kjʊər·i·əs/ (adj) : tò mò, thích tìm hiểu
- funny – /'fʌn i/ (adj) : buồn cười, thú vị
- generous – /'dʒen·ə·rəs/ (adj) : hào phóng, rộng rãi

LIVEWORKSHEETS